

# **Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Chủ tịch	
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng ban	
Ông Trần Đức Hoài	Thành viên	
Ông Hàng Phúc Lâm	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Sơn Cao Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Ngọc Sơn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61551843/22196183

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") được lập ngày 23 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

309  
C  
ACH  
RN  
V  
VI-

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2021



Tôn Thiện Bảo Ngọc  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4177-2017-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>337.349.822.013</b>	<b>300.772.411.590</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>14.767.325.581</b>	<b>10.385.431.968</b>
111	1. Tiền		14.665.133.767	10.385.431.968
112	2. Các khoản tương đương tiền		102.191.814	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>187.791.739.906</b>	<b>184.203.649.734</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	85.183.432.119	88.733.321.105
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.801.510.529	6.224.743.730
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	94.707.315.068	88.707.315.068
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.198.191.782	8.443.649.388
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.678.775.208)	(11.636.574.011)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.580.065.616	3.731.194.454
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>132.641.447.683</b>	<b>104.817.918.372</b>
141	1. Hàng tồn kho		133.111.675.488	106.986.476.285
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(470.227.805)	(2.168.557.913)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.149.308.843</b>	<b>1.365.411.516</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.190.407.332	505.490.789
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	958.901.511	859.920.727
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>97.126.479.753</b>	<b>64.689.505.875</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>462.010.235</b>	<b>711.636.688</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		462.010.235	711.636.688
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>39.046.414.175</b>	<b>30.163.112.810</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.375.440.924	25.364.375.211
222	Nguyên giá		148.368.101.865	134.025.792.019
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.992.660.941)	(108.661.416.808)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.670.973.251	4.798.737.599
228	Nguyên giá		7.983.967.123	7.983.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.312.993.872)	(3.185.229.524)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>27.092.994.715</b>	<b>28.245.644.945</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	27.092.994.715	28.245.644.945
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>22.000.000.000</b>	<b>-</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	15	22.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.525.060.628</b>	<b>5.569.111.432</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.525.060.628	5.569.111.432
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>434.476.301.766</b>	<b>365.461.917.465</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>137.761.281.573</b>	<b>101.782.009.281</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>136.448.111.720</b>	<b>99.847.041.928</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	38.780.657.883	38.391.939.490
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		796.484.980	355.718.584
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.133.443.626	7.214.883.964
314	4. Phải trả người lao động		7.967.258.057	6.918.113.794
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	11.103.261.579	3.509.784.619
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.455.207.912	4.401.845.260
320	7. Vay ngắn hạn	20	67.666.173.264	38.879.672.798
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		545.624.419	175.083.419
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.313.169.853</b>	<b>1.934.967.353</b>
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		1.313.169.853	1.934.967.353
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>296.715.020.193</b>	<b>263.679.908.184</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>296.715.020.193</b>	<b>263.679.908.184</b>
411	1. Vốn cổ phần		110.879.360.000	110.879.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.879.360.000	110.879.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		122.597.055.406	105.078.453.516
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.177.036.662	44.660.526.543
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		60.177.036.662	44.660.526.543
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>434.476.301.766</b>	<b>365.461.917.465</b>



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	528.124.671.040	458.489.024.611
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(2.198.425.581)	(1.159.404.241)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	525.926.245.459	457.329.620.370
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(337.608.275.347)	(297.850.044.568)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		188.317.970.112	159.479.575.802
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	6.988.051.737	6.814.808.766
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(6.942.932.448) (2.462.403.200)	(5.866.825.285) (2.467.414.167)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(90.791.780.637)	(82.948.022.538)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(23.360.563.820)	(23.249.646.376)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.210.744.944	54.229.890.369
31	11. Thu nhập khác	26	1.307.691.104	1.880.040.549
32	12. Chi phí khác	26	(246.157.782)	(155.234.104)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.061.533.322	1.724.806.445
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		75.272.278.266	55.954.696.814
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(15.095.241.604)	(11.294.170.271)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60.177.036.662	44.660.526.543



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>75.272.278.266</b>	<b>55.954.696.814</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	6.309.427.919	6.693.292.897
03	(Hoàn nhập dự phòng) các khoản dự phòng		(1.656.128.911)	4.243.246.082
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(20.616.256)	2.032.677
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.684.416.306)	(5.120.094.814)
06	Chi phí lãi vay	24	2.462.403.200	2.467.414.167
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>76.682.947.912</b>	<b>64.240.587.823</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		4.664.355.120	(9.358.284.555)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(26.125.199.203)	19.294.897.269
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		9.385.360.425	(48.237.661.813)
12	Tăng chi phí trả trước		(3.640.865.739)	(121.444.500)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.462.403.200)	(2.467.414.167)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(17.794.170.271)	(9.925.069.079)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.595.511.653)	(4.801.167.811)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>36.114.513.391</b>	<b>8.624.443.167</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(14.060.072.121)	(29.508.733.795)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		81.117.356	36.363.636
23	Tiền chi cho vay	7	(36.000.000.000)	(35.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	30.000.000.000	42.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.000.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi, tiền cho vay nhận được		3.476.230.596	4.572.331.244
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(38.502.724.169)</b>	<b>(17.900.038.915)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	259.634.767.973	225.018.139.866
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(230.848.267.507)	(206.908.620.168)
36	Cổ tức đã trả	21.1	(22.015.016.000)	(24.225.011.700)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>6.771.484.466</b>	<b>(6.115.492.002)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		4.383.273.688	(15.391.087.750)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.385.431.968	25.776.561.176
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.380.075)	(41.458)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	14.767.325.581	10.385.431.968



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập/Kế toán trưởng



Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Dược phẩm TV.Pharm (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 713 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 698).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp. Chi tiết như sau:

- Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP (“TVP Hi-tech”)

TVP Hi-tech là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2100655331 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 4 năm 2020. Hoạt động kinh doanh chính đăng ký của TVP Hi-tech là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu. TVP Hi-tech có trụ sở chính đăng ký tại Cụm công nghiệp Tân Ngại, Đường Lê Văn Tám, Ấp Tân Ngại, Xã Lương Hòa A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty nắm giữ 100% vốn cổ phần trong TVP Hi-tech.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để ngày 23 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

**3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.15. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	391.110.500	403.132.900
Tiền gửi ngân hàng	14.274.023.267	9.982.299.068
Các khoản tương đương tiền (*)	102.191.814	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.767.325.581</b>	<b>10.385.431.968</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	82.828.645.473	88.733.321.105
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>2.354.786.646</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>85.183.432.119</u></b>	<b><u>88.733.321.105</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(8.807.697.425)</u>	<u>(9.113.312.002)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>76.375.734.694</u></b>	<b><u>79.620.009.103</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.113.312.002	7.752.061.426
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.133.847.094	3.800.680.387
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.439.461.671)</u>	<u>(2.439.429.811)</u>
Số cuối năm	<u>8.807.697.425</u>	<u>9.113.312.002</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Laboratoires Gifrer Barbezat	1.823.456.250	-
Azbil Telstar Technologies S.L.U	697.838.916	-
Khác	<u>1.280.215.363</u>	<u>6.224.743.730</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.801.510.529</u></b>	<b><u>6.224.743.730</u></b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty Cổ Phần Aikya	68.707.315.068	36.000.000.000	(10.000.000.000)	94.707.315.068
Công ty Cổ phần Dược Aikya	<u>20.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(20.000.000.000)</u>	<u>-</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.707.315.068</u></b>	<b><u>36.000.000.000</u></b>	<b><u>(30.000.000.000)</u></b>	<b><u>94.707.315.068</u></b>

Chi tiết khoản cho vay tín chấp ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Công ty Cổ Phần Aikya	<u>94.707.315.068</u>	Từ ngày 1 tháng 2 năm 2021 đến ngày 26 tháng 6 năm 2021	5.5 - 6.5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	4.373.416.877	-	2.226.355.456	-
Chi hộ	4.155.680.000	-	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.888.006.162	(85.232.572)	5.640.338.930	(85.232.572)
Ký quỹ, ký cược	34.677.882	-	36.138.816	-
Khác	1.746.410.861	-	540.816.186	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.198.191.782</b>	<b>(85.232.572)</b>	<b>8.443.649.388</b>	<b>(85.232.572)</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu bên khác</i>	3.669.094.905		6.217.293.932	
<i>Phải thu các bên liên quan     (Thuyết minh số 29)</i>	8.529.096.877		2.226.355.456	

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	85.232.572	85.232.572

**9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu trình dược viên	3.580.065.616	(2.785.845.211)	3.731.194.454	(2.438.029.437)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ tài sản thiếu chờ xử lý khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.438.029.437	1.551.991.021
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	365.520.545	972.691.294
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(17.704.771)	(86.652.878)
Số cuối năm	2.785.845.211	2.438.029.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	10.318.591.612	-	-	-
Nguyên vật liệu	71.833.580.723	(353.484.227)	52.762.040.369	(1.174.554.267)
Hàng gửi bán	22.686.954.198	-	27.034.310.453	-
Thành phẩm	17.096.881.270	(116.743.578)	19.149.062.996	(994.003.646)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.191.682.789	-	6.570.443.304	-
Hàng hóa	3.983.984.896	-	1.470.619.163	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>133.111.675.488</b>	<b>(470.227.805)</b>	<b>106.986.476.285</b>	<b>(2.168.557.913)</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.168.557.913	172.600.823
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	470.227.805	2.168.557.913
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.168.557.913)	(172.600.823)
Số cuối năm	<u>470.227.805</u>	<u>2.168.557.913</u>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm và số cuối năm	6.369.056.305	885.378.818	729.532.000	7.983.967.123
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	885.378.818	729.532.000	1.614.910.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	(1.570.318.706)	(885.378.818)	(729.532.000)	(3.185.229.524)
Hao mòn trong năm	(127.764.348)	-	-	(127.764.348)
Số cuối năm	<u>(1.698.083.054)</u>	<u>(885.378.818)</u>	<u>(729.532.000)</u>	<u>(3.312.993.872)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>4.798.737.599</u>	-	-	<u>4.798.737.599</u>
Số cuối năm	<u>4.670.973.251</u>	-	-	<u>4.670.973.251</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	3.732.400.799	-	-	3.732.400.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	37.888.751.042	77.858.134.796	15.606.331.173	2.612.075.008	60.500.000	134.025.792.019
Mua trong năm	2.339.846.819	10.100.410.291	573.863.636	-	-	13.014.120.746
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.198.601.605	-	-	-	-	2.198.601.605
Thanh lý	-	(716.912.505)	(116.500.000)	(37.000.000)	-	(870.412.505)
Số cuối năm	42.427.199.466	87.241.632.582	16.063.694.809	2.575.075.008	60.500.000	148.368.101.865
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	15.890.493.440	57.645.140.459	8.293.561.172	2.459.378.008	60.500.000	84.349.073.079
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	(29.727.555.371)	(66.012.514.547)	(10.329.667.013)	(2.531.179.877)	(60.500.000)	(108.661.416.808)
Khấu hao trong năm	(1.738.262.228)	(3.437.242.588)	(969.862.725)	(36.296.030)	-	(6.181.663.571)
Thanh lý	-	716.912.505	101.645.818	31.861.115	-	850.419.438
Số cuối năm	(31.465.817.599)	(68.732.844.630)	(11.197.883.920)	(2.535.614.792)	(60.500.000)	(113.992.660.941)
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	8.161.195.671	11.845.620.249	5.276.664.160	80.895.131	-	25.364.375.211
Số cuối năm	10.961.381.867	18.508.787.952	4.865.810.889	39.460.216	-	34.375.440.924
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)</i>	2.651.743.965	-	-	-	-	2.651.743.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngãi	26.308.758.351	27.112.213.214
Lô đất ở Trà Vinh	720.000.000	720.000.000
Phần mềm ERP	-	349.195.367
Hạng mục khác	64.236.364	64.236.364
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.092.994.715</b>	<b>28.245.644.945</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.190.407.332</b>	<b>505.490.789</b>
Công cụ, dụng cụ	758.696.133	156.338.790
Khác	431.711.199	349.151.999
<b>Dài hạn</b>	<b>8.525.060.628</b>	<b>5.569.111.432</b>
Phần mềm ERP	4.849.346.839	-
Chi phí kiểm nghiệm	2.561.912.706	3.787.865.082
Công cụ, dụng cụ	368.107.797	1.415.407.694
Khác	745.693.286	365.838.656
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.715.467.960</b>	<b>6.074.602.221</b>

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Tên công ty	Tình trạng	Hoạt động chính	Số cuối năm	
			Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu	22.000.000.000	100

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	38.775.243.033	25.564.160.801
- Shijiazhuang Shixing Amino Acid Co., Ltd.	6.212.780.750	-
- Công ty TNHH Sản Xuất Constantia Việt Nam	5.422.614.852	1.746.634.858
- Covalent Laboratories Private Limited	3.928.073.250	-
- Phải trả người bán khác	23.211.774.181	23.817.525.943
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	5.414.850	12.827.778.689
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.780.657.883</b>	<b>38.391.939.490</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	859.920.727	34.899.500.430	(34.800.519.646)	958.901.511
				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	384.859.071	11.293.693.670	(11.658.311.975)	20.240.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.794.170.271	15.095.241.604	(17.794.170.271)	4.095.241.604
Thuế thu nhập cá nhân	35.854.622	1.032.345.602	(1.050.238.968)	17.961.256
Thuế khác	-	94.364.091	(94.364.091)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.214.883.964</b>	<b>27.515.644.967</b>	<b>(30.597.085.305)</b>	<b>4.133.443.626</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	10.236.953.221	3.241.578.837
Khác	866.308.358	268.205.782
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.103.261.579</b>	<b>3.509.784.619</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	3.582.970.087	3.190.810.087
Tài sản thừa chờ giải quyết	165.650.990	233.935.251
Khác	1.706.586.835	977.099.922
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.455.207.912</b>	<b>4.401.845.260</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	18.579.672.798	240.920.317.973	(195.333.817.507)	64.166.173.264
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	20.300.000.000	18.714.450.000	(35.514.450.000)	3.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.879.672.798</b>	<b>259.634.767.973</b>	<b>(230.848.267.507)</b>	<b>67.666.173.264</b>

**20.1 Vay ngắn hạn các ngân hàng**

Chi tiết khoản vay ngắn hạn các ngân hàng bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	38.706.251.480	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2021 đến ngày 7 tháng 6 năm 2021	6,0 – 6,3	Nhà cửa và quyền sử dụng đất giá trị lần lượt là 1.574.088.999 VND và 959.984.766 VND (Thuyết minh số 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	25.459.921.784	Từ ngày 2 tháng 5 năm 2021 đến ngày 29 tháng 6 năm 2021	6,5	Nhà cửa và quyền sử dụng giá trị lần lượt là 1.077.654.966 VND và 2.772.416.033 VND (Thuyết minh số 11 và 12)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64.166.173.264</b>			

**20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan**

Chi tiết khoản vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 29) bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Bà Nguyễn Thu Hương	3.500.000.000	Ngày 12 tháng 6 năm 2021	2,0	Tín chấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số dư đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	93.942.159.866	40.143.793.390	248.026.881.381
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	44.660.526.543	44.660.526.543
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.136.293.650	(11.136.293.650)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.614.379.340)	(4.614.379.340)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(24.393.120.400)	(24.393.120.400)
Số cuối năm	<u>110.879.360.000</u>	<u>3.063.108.125</u>	<u>(1.540.000)</u>	<u>105.078.453.516</u>	<u>44.660.526.543</u>	<u>263.679.908.184</u>
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	105.078.453.516	44.660.526.543	263.679.908.184
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	60.177.036.662	60.177.036.662
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	17.518.601.890	(17.518.601.890)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(4.966.052.653)	(4.966.052.653)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(22.175.872.000)	(22.175.872.000)
Số cuối năm	<u>110.879.360.000</u>	<u>3.063.108.125</u>	<u>(1.540.000)</u>	<u>122.597.055.406</u>	<u>60.177.036.662</u>	<u>296.715.020.193</u>

(\*) Công ty đã chi trả cổ tức năm 2019 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, trích quỹ đầu tư phát triển và khen thưởng phúc lợi theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Số 02-2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	% sở hữu	Vốn cổ phần	% sở hữu
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Dược Aikya	94.049.420.000	84,8	91.156.970.000	82,2
Cổ đông khác	16.829.940.000	15,2	19.722.390.000	17,8
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>100,0</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>100,0</b>

**21.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.087.936</b>	<b>11.087.936</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>11.087.936</b> 11.087.936	<b>11.087.936</b> 11.087.936
<b>Cổ phiếu quỹ</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>154</b> 154	<b>154</b> 154
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>11.087.782</b> 11.087.782	<b>11.087.782</b> 11.087.782

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**21.4 Cổ tức**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm</b>		
<i>Cổ tức đã công bố trong năm</i>	22.175.872.000	24.393.120.400
<i>Cổ tức đã trả</i>	22.175.872.000	24.393.120.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>528.124.671.040</b>	<b>458.489.024.611</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	411.562.114.846	395.313.595.053
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	116.562.556.194	63.175.429.558
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(2.198.425.581)</b>	<b>(1.159.404.241)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(2.198.425.581)	(1.159.404.241)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>525.926.245.459</b>	<b>457.329.620.370</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	409.363.689.265	394.728.600.695
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	116.562.556.194	62.601.019.675
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho bên khác</i>	499.854.037.486	429.809.201.834
<i>Doanh thu cho các bên liên quan     (Thuyết minh số 29)</i>	26.072.207.973	27.520.418.536

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.623.292.017	5.083.731.178
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.008.563.836	1.731.077.588
Chiết khấu thanh toán	356.195.884	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.988.051.737</b>	<b>6.814.808.766</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	225.596.894.860	236.211.990.846
Giá vốn hàng hóa	112.011.380.487	61.638.053.722
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>337.608.275.347</b>	<b>297.850.044.568</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	4.227.452.010	3.127.259.448
Lãi tiền vay	2.462.403.200	2.467.414.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	253.077.238	272.151.670
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.942.932.448</b>	<b>5.866.825.285</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>90.791.780.637</b>	<b>82.948.022.538</b>
Chi phí nhân viên	43.565.093.330	35.062.972.325
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	33.284.506.168	29.322.788.454
Chi phí khấu hao và hao mòn	950.544.589	923.370.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.782.862	195.936.090
Chi phí khác	12.796.853.688	17.442.955.005
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.360.563.820</b>	<b>23.249.646.376</b>
Chi phí nhân viên	12.482.072.178	11.896.927.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.672.445.185	2.247.288.992
Chi phí khấu hao và hao mòn	609.327.771	750.421.634
Chi phí trích lập dự phòng	42.201.197	577.040.556
Chi phí khác	8.554.517.489	7.777.967.221
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>114.152.344.457</b>	<b>106.197.668.914</b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.307.691.104</b>	<b>1.880.040.549</b>
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	563.006.881	532.744.787
Tiền phạt thu được	506.833.949	760.770.852
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	61.124.289	36.363.637
Thu nhập khác	176.725.985	550.161.273
<b>Chi phí khác</b>	<b>(246.157.782)</b>	<b>(155.234.104)</b>
Chi phí khác	(246.157.782)	(155.234.104)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>1.061.533.322</b>	<b>1.724.806.445</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	189.993.370.808	209.911.093.782
Giá vốn hàng hóa	112.011.380.487	61.638.053.722
Chi phí nhân viên	78.727.972.109	64.229.001.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.575.892.907	38.944.909.829
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	6.309.427.919	6.693.292.897
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	42.201.197	2.247.288.992
Chi phí khác	16.531.369.970	11.240.081.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>451.191.615.397</b>	<b>394.903.722.569</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>15.095.241.604</u>	<u>11.294.170.271</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<u><b>75.272.278.266</b></u>	<u><b>55.954.696.814</b></u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	15.054.455.653	11.190.939.363
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	165.145.451	177.763.408
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	<u>(124.359.500)</u>	<u>(74.532.500)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<u><b>15.095.241.604</b></u>	<u><b>11.294.170.271</b></u>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

			VND	
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ Phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Cho vay	36.000.000.000	15.000.000.000
		Dịch vụ nhận được	6.220.220.393	-
		Lãi cho vay	5.446.159.244	4.001.155.890
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Cổ tức chia trong năm	18.520.639.000	17.646.829.400
		Chi hộ	4.155.680.000	-
		Lãi cho vay	67.123.288	961.643.836
		Cho vay	-	20.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Công nghệ cao TVP	Công ty con	Góp vốn	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	16.705.441.553	27.520.418.536
		Mua hàng	7.342.278.135	53.644.395.725
		Thuê văn phòng	490.909.091	405.000.000
		Lãi đặt cọc	-	489.863.014
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	9.366.766.420	-
		Mua hàng	3.640.082.310	-
		Chiết khấu thanh toán	213.010.502	-
Công ty Cổ phần Phân phối Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Aikya	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	4.037.126.525	-
Bà Nguyễn Thu Hương	Nhân vật chủ chốt	Vay	18.714.450.000	39.500.000.000
		Lãi vay	518.591.032	281.615.278

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Cho vay	94.707.315.068	68.707.315.068
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Cho vay	-	20.000.000.000
			<b>94.707.315.068</b>	<b>88.707.315.068</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

		VND		
Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu người mua ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Dược S.Pharm	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng	<u>2.354.786.646</u>	<u>-</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Lãi vay phải thu	4.373.416.877	1.754.574.634
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Chi hộ Lãi vay phải thu	4.155.680.000 -	- 471.780.822
			<b><u>8.529.096.877</u></b>	<b><u>2.226.355.456</u></b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng	<u>5.414.850</u>	<u>12.827.778.689</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Bà Nguyễn Thu Hương	Quản lý chủ chốt	Vay	<u>3.500.000.000</u>	<u>20.300.000.000</u>
<b>Các giao dịch với các bên liên quan khác</b>				
<i>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>				
			VND	
			Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng			<u>2.822.147.079</u>	<u>2.694.219.235</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên người nước ngoài và phần diện tích đất nơi Công ty có văn phòng và nhà máy theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.154.400.000	2.519.027.273
Từ 1 đến 5 năm	1.119.200.000	3.954.009.091
Trên 5 năm	-	382.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.273.600.000</b>	<b>6.855.436.364</b>

**Cam kết góp vốn**

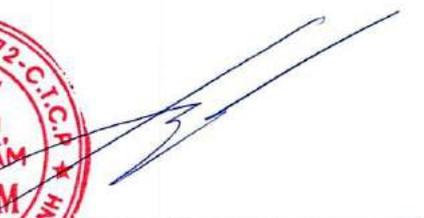
Vào ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết trị giá 28.000.000.000 VND liên quan đến việc góp vốn vào công ty con.

**31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập/Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc



Ngày 23 tháng 3 năm 2021